

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
FWD Việt Nam**

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

## MỤC LỤC

|                                      | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                      | 1            |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc            | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 - 9        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 12 - 53      |

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") là công ty con thuộc – 100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda), thuộc Tập đoàn FWD, mảng bảo hiểm nhân thọ của Tập đoàn đầu tư Pacific Century Group (PCG), một tập đoàn đầu tư tư nhân có trụ sở tại Châu Á được thành lập vào năm 1993, hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, dịch vụ tài chính, viễn thông và các nghiệp vụ đầu tư khác trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPĐC21/KDBH ngày 15 tháng 2 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### ***Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động***

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (1) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội và một (1) văn phòng đại diện tại F.Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Quận Hải Châu, Đà Nẵng và hai mươi tám (28) văn phòng kinh doanh.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                            |                    |                                    |
|----------------------------|--------------------|------------------------------------|
| Ông David Tai Wai Wong     | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022 |
| Ông Binayak Dutta          | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022 |
| Ông Michael van Vuuren     | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022 |
| Ông Huỳnh Hữu Khang        | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022 |
| Ông Peter Đình Quang Nương | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022 |
| Ông Lê Quang Bình          | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022 |

### CHỦ TỊCH

Chủ tịch của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông David Tai Wai Wong.

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là:

| <u>Họ và tên</u>    | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u>              |
|---------------------|----------------|-----------------------------------|
| Ông Huỳnh Hữu Khang | Tổng giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 2 tháng 11 năm 2018 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>       | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u>              |
|------------------------|----------------|-----------------------------------|
| Ông David Tai Wai Wong | Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2016 |
| Ông Huỳnh Hữu Khang    | Tổng giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 2 tháng 11 năm 2018 |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán độc lập của Công ty.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đối với báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán,
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng,
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính, và
- ▶ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Huỳnh Hữu Khang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12543826/22987943

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 36 - Dữ liệu tương ứng, trong đó Công ty mô tả việc trình bày lại một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Kết luận thanh tra số 05/KL-BTC ngày 16 tháng 2 năm 2023 của Thanh tra Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính về việc thanh tra theo chuyên đề cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các thời kỳ có liên quan tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
ERNST & YOUNG  
VIỆT NAM  
Đang Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Huỳnh Nhật Hưng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01-DNNT

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối năm VND           | Số đầu năm (trình bày lại) VND |
|------------|--|-------------|---------------------------|--------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> |             | <b>6.197.247.898.397</b>  | <b>5.004.086.128.617</b>       |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>4</b>    | <b>631.861.109.609</b>    | <b>1.084.893.587.723</b>       |
| 111        | 1. Tiền  |             | 549.730.623.454           | 384.893.587.723                |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                                      |             | 82.130.486.155            | 700.000.000.000                |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>                               | <b>5</b>    | <b>4.563.988.560.048</b>  | <b>3.104.181.113.028</b>       |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn   |             | 4.565.510.833.748         | 3.104.181.113.028              |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                               |             | (1.522.273.700)           | -                              |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                            | <b>6</b>    | <b>971.306.207.192</b>    | <b>793.153.916.836</b>         |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng   |             | 688.101.945.268           | 572.570.593.214                |
| 131.1      | 1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                                  |             | 688.101.945.268           | 572.570.593.214                |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán   |             | 19.284.955.860            | 10.768.119.396                 |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ   |             | 5.241.780.581             | 690.380.300                    |
| 135        | 4. Các khoản phải thu khác   |             | 342.836.592.668           | 269.210.633.779                |
| 139        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                              |             | (84.159.067.185)          | (60.085.809.853)               |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>  |             | <b>4.643.414.337</b>      | <b>6.723.023.900</b>           |
| 141        | 1. Hàng tồn kho  |             | 4.643.414.337             | 6.723.023.900                  |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    |             | <b>25.448.607.211</b>     | <b>15.134.487.130</b>          |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                      |             | 25.448.607.211            | 15.134.487.130                 |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN<br/>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>        |             | <b>11.993.010.061.400</b> | <b>10.805.394.687.034</b>      |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                               |             | <b>310.906.422.773</b>    | <b>133.393.662.233</b>         |
| 218        | 1. Phải thu dài hạn khác   | 7           | 310.906.422.773           | 133.393.662.233                |
| 218.1      | 1.1 Ký quỹ bảo hiểm  |             | 25.000.000.000            | 23.299.108.455                 |
| 218.2      | 1.2 Phải thu dài hạn khác  |             | 285.906.422.773           | 110.094.553.778                |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>   |             | <b>115.905.255.563</b>    | <b>97.552.973.243</b>          |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình  | 8           | 63.377.982.662            | 38.100.570.291                 |
| 222        | Nguyên giá   |             | 168.365.400.944           | 128.566.429.302                |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế  |             | (104.987.418.282)         | (90.465.859.011)               |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình   | 9           | 51.698.192.901            | 49.904.411.065                 |
| 228        | Nguyên giá   |             | 104.370.049.111           | 82.320.751.048                 |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế   |             | (52.671.856.210)          | (32.416.339.983)               |
| 230        | 3. Xây dựng cơ bản dở dang   | 10          | 829.080.000               | 9.547.991.887                  |
| <b>250</b> | <b>III. Các khoản đầu tư dài hạn</b>                               | <b>11</b>   | <b>4.646.920.513.487</b>  | <b>2.898.660.252.205</b>       |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết                                     |             | 39.000.000                | 39.000.000                     |
| 258        | 2. Đầu tư dài hạn khác   |             | 4.646.920.513.487         | 2.898.621.252.205              |
| 259        | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                |             | (39.000.000)              | -                              |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                                    |             | <b>6.919.277.869.577</b>  | <b>7.675.787.799.353</b>       |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                                       | 12          | 6.919.277.869.577         | 7.675.787.799.353              |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                              |             | <b>18.190.257.959.797</b> | <b>15.809.480.815.651</b>      |

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2022


B01-DNNT

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm VND           | Số đầu năm (trình bày lại) VND |
|------------|---|-------------|---------------------------|--------------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>           |             | <b>6.570.216.679.499</b>  | <b>4.090.440.363.835</b>       |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>2.282.950.297.783</b>  | <b>1.560.734.062.384</b>       |
| 312        | 1. Phải trả cho người bán                         | 13          | 576.529.202.860           | 500.353.044.358                |
| 312.1      | 1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                 |             | 555.536.317.515           | 480.843.242.118                |
| 312.2      | 1.2 Phải trả khác cho người bán                   |             | 20.992.885.345            | 19.509.802.240                 |
| 314        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 14          | 20.758.091.146            | 16.694.820.319                 |
| 315        | 3. Phải trả nhân viên                             |             | 141.234.019.471           | 169.684.280.700                |
| 316        | 4. Chi phí phải trả                               | 15          | 1.481.585.282.861         | 835.837.542.271                |
| 319        | 5. Các khoản phải trả, phải nộp khác              | 16.1        | 2.992.317.769             | 3.427.657.679                  |
| 319.1      | 6. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện | 16.2        | 59.851.383.676            | 34.736.717.057                 |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                             |             | <b>4.287.266.381.716</b>  | <b>2.529.706.301.451</b>       |
| 337        | 1. Dự phòng phải trả dài hạn                      | 17          | 11.606.029.798            | 8.550.067.778                  |
| 344        | 2. Dự phòng nghiệp vụ                             | 18          | 4.275.660.351.918         | 2.521.156.233.673              |
| 344.1      | 2.1 Dự phòng toán học                             |             | 3.664.023.813.532         | 2.117.799.308.317              |
| 344.2      | 2.2 Dự phòng phí chưa được hưởng                  |             | 259.002.359.586           | 163.648.278.311                |
| 344.3      | 2.3 Dự phòng bồi thường                           |             | 181.385.533.198           | 102.673.265.343                |
| 344.4      | 2.4 Dự phòng chia lãi                             |             | 164.510.134.899           | 132.962.106.712                |
| 344.7      | 2.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu         |             | 6.738.510.703             | 4.073.274.990                  |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>              | <b>19</b>   | <b>11.620.041.280.298</b> | <b>11.719.040.451.816</b>      |
| <b>410</b> | <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                    |             | <b>11.620.041.280.298</b> | <b>11.719.040.451.816</b>      |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                      |             | 18.546.000.000.000        | 16.961.000.000.000             |
| 421        | 2. Lỗ lũy kế                                      |             | (6.925.958.719.702)       | (5.241.959.548.184)            |
| 421a       | - Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước                     |             | (5.241.959.548.184)       | (4.188.956.675.398)            |
| 421b       | - Lỗ kỳ này                                       |             | (1.683.999.171.518)       | (1.053.002.872.786)            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>      |             | <b>18.190.257.959.797</b> | <b>15.809.480.815.651</b>      |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                  | Thuyết minh | Số cuối năm     | Số đầu năm     |
|---|-------------|-----------------|----------------|
| 1. Cam kết thuê hoạt động (Đồng Việt Nam) | 31          | 236.329.453.418 | 71.780.096.706 |

  
Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng

  
Vương Gia Vũ  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

  
Huỳnh Hữu Khang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02-DNNT

## PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Năm nay<br>VND      | Năm trước<br>(trình bày lại)<br>VND |
|-------|---|---------------------|-------------------------------------|
| 10    | 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                              | 5.996.409.771.790   | 3.866.470.387.609                   |
| 12    | 2. Doanh thu hoạt động tài chính  | 475.166.861.642     | 337.567.741.538                     |
| 13    | 3. Thu nhập khác  | 112.505.004.382     | 34.621.477.823                      |
| 20    | 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                 | (3.419.781.409.723) | (1.765.430.162.465)                 |
| 22    | 5. Chi phí hoạt động tài chính  | (76.740.145.841)    | (4.135.166.772)                     |
| 23    | 6. Chi phí bán hàng   | (3.813.652.633.406) | (2.620.693.723.311)                 |
| 24    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | (957.783.004.365)   | (901.247.262.390)                   |
| 25    | 8. Chi phí khác   | (123.615.997)       | (156.164.818)                       |
| 50    | 9. Tổng lỗ kế toán trước thuế<br>(50 = 10 + 12 + 13 + 20 + 22 + 23 + 24 + 25) | (1.683.999.171.518) | (1.053.002.872.786)                 |
| 51    | 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | -                   | -                                   |
| 60    | 11. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50+51)                         | (1.683.999.171.518) | (1.053.002.872.786)                 |

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02-DNNT

## PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh  | Năm nay<br>VND             | Năm trước<br>(trình bày lại)<br>VND |
|-----------|--|--------------|----------------------------|-------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm<br/>(01 = 01.1 + 01.3)</b>                      | <b>20</b>    | <b>6.149.992.449.633</b>   | <b>3.978.465.459.712</b>            |
| 01.1      | Phí bảo hiểm gốc   | 20           | 6.245.346.530.908          | 4.038.837.091.287                   |
| 01.3      | Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc                           | 18,20        | (95.354.081.275)           | (60.371.631.575)                    |
| <b>02</b> | <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>  | <b>21</b>    | <b>(174.502.106.034)</b>   | <b>(131.039.791.345)</b>            |
| <b>03</b> | <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần<br/>(03 = 01+ 02)</b>                     |              | <b>5.975.490.343.599</b>   | <b>3.847.425.668.367</b>            |
| <b>04</b> | <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</b>                                       |              | <b>20.919.428.191</b>      | <b>19.044.719.242</b>               |
| 04.1      | Thu nhập từ hoa hồng nhượng tái  |              | 20.919.428.191             | 19.044.719.242                      |
| <b>10</b> | <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm<br/>(10 = 03 + 04)</b>   |              | <b>5.996.409.771.790</b>   | <b>3.866.470.387.609</b>            |
| <b>11</b> | <b>6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>                                | <b>22</b>    | <b>(590.432.820.644)</b>   | <b>(330.032.333.545)</b>            |
| <b>12</b> | <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                 | <b>22</b>    | <b>185.782.692.670</b>     | <b>100.507.647.695</b>              |
| <b>13</b> | <b>8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc</b>                               | <b>18,22</b> | <b>(1.659.150.036.970)</b> | <b>(723.645.430.481)</b>            |
| <b>15</b> | <b>9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm<br/>(15 = 11 + 12 + 13)</b>   | <b>22</b>    | <b>(2.063.800.164.944)</b> | <b>(953.170.116.331)</b>            |
| <b>16</b> | <b>10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm<br/>(16 = 16.1 + 16.2)</b> | <b>23</b>    | <b>(1.355.981.244.779)</b> | <b>(812.260.046.134)</b>            |
| 16.1      | Chi hoa hồng bảo hiểm  |              | (1.348.579.165.526)        | (809.069.463.884)                   |
| 16.2      | Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                   |              | (7.402.079.253)            | (3.190.582.250)                     |
| <b>17</b> | <b>11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)</b>         |              | <b>(3.419.781.409.723)</b> | <b>(1.765.430.162.465)</b>          |
| <b>18</b> | <b>12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)</b>        |              | <b>2.576.628.362.067</b>   | <b>2.101.040.225.144</b>            |
| <b>22</b> | <b>13. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                     | <b>24</b>    | <b>475.166.861.642</b>     | <b>337.567.741.538</b>              |
| <b>23</b> | <b>14. Chi phí hoạt động tài chính</b>                                       | <b>25</b>    | <b>(76.740.145.841)</b>    | <b>(4.135.166.772)</b>              |
| <b>24</b> | <b>15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)</b>                  |              | <b>398.426.715.801</b>     | <b>333.432.574.766</b>              |
| <b>25</b> | <b>16. Chi phí bán hàng</b>  | <b>26</b>    | <b>(3.813.652.633.406)</b> | <b>(2.620.693.723.311)</b>          |
| <b>26</b> | <b>17. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                      | <b>27</b>    | <b>(957.783.004.365)</b>   | <b>(901.247.262.390)</b>            |
| <b>30</b> | <b>18. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)</b>         |              | <b>(1.796.380.559.903)</b> | <b>(1.087.468.185.791)</b>          |

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02-DNNT

## PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay VND         | Năm trước (trình bày lại) VND |
|-------|--|-------------|---------------------|-------------------------------|
| 31    | 19. Thu nhập khác                                    | 28          | 112.505.004.382     | 34.621.477.823                |
| 32    | 20. Chi phí khác                                     | 28          | (123.615.997)       | (156.164.818)                 |
| 40    | 21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)                    |             | 112.381.388.385     | 34.465.313.005                |
| 50    | 22. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)        |             | (1.683.999.171.518) | (1.053.002.872.786)           |
| 51    | 23. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 29.1        | -                   | -                             |
| 60    | 24. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51) |             | (1.683.999.171.518) | (1.053.002.872.786)           |

Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng

Vương Gia Vũ  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Huỳnh Hữu Khang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03-DNNT

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay VND                | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|-----------|---|-------------|----------------------------|-------------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                   |             |                            |                               |
| <b>01</b> | <b>Lỗ trước thuế TNDN</b>   |             | <b>(1.683.999.171.518)</b> | <b>(1.053.002.872.786)</b>    |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                    |             |                            |                               |
| 02        | Khấu hao, hao mòn tài sản cố định                                   | 8,9         | 36.533.197.105             | 34.749.643.681                |
| 03        | Thay đổi dự phòng và dự phòng nghiệp vụ                             |             | 1.843.280.421.150          | 848.076.200.677               |
| 04        | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                  |             | (151.533.430)              | 8.489.306                     |
| 05        | Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính                              |             | (461.840.460.879)          | (334.092.516.983)             |
| <b>08</b> | <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>       |             | <b>(266.177.547.572)</b>   | <b>(504.261.056.105)</b>      |
| 09        | Tăng các khoản phải thu   |             | (385.481.060.617)          | (372.001.261.123)             |
| 10        | Giảm/(tăng) hàng tồn kho  |             | 2.079.609.563              | (4.799.574.600)               |
| 11        | Tăng các khoản phải trả   |             | 722.367.768.829            | 286.558.209.820               |
| 12        | Giảm chi phí trả trước  |             | 745.291.563.966            | 591.516.728.537               |
| 13        | Tăng chứng khoán kinh doanh   |             | (226.436.576.200)          | (80.877.652.853)              |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b> |             | <b>591.643.757.969</b>     | <b>(83.864.606.324)</b>       |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                      |             |                            |                               |
| 21        | Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang         |             | (55.982.747.176)           | (59.952.954.554)              |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang     |             | 2.001.513.480              | 147.121.399                   |
| 23        | Tiền chi mua các khoản đầu tư                                       |             | (10.000.731.950.007)       | (16.939.154.366.811)          |
| 24        | Tiền thu do bán và đáo hạn các khoản đầu tư                         |             | 7.013.551.355.008          | 14.754.586.757.314            |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                             |             | -                          | (39.000.000)                  |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia                           |             | 411.485.592.612            | 269.434.896.729               |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>           |             | <b>(2.629.676.236.083)</b> | <b>(1.974.977.545.923)</b>    |

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03-DNNT

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay VND              | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|-------|---|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| 31    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b><br>Tiền thu từ góp vốn | 19          | 1.585.000.000.000        | 1.786.755.000.000             |
| 40    | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                    |             | <b>1.585.000.000.000</b> | <b>1.786.755.000.000</b>      |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)                       |             | <b>(453.032.478.114)</b> | <b>(272.087.152.247)</b>      |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                                |             | 1.084.893.587.723        | 1.356.980.739.970             |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   |             | -                        | -                             |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)           | 4           | <b>631.861.109.609</b>   | <b>1.084.893.587.723</b>      |



Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng



Vương Gia Vũ  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Huỳnh Hữu Khang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DNNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") là công ty con thuộc – 100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda), thuộc Tập đoàn FWD, mảng bảo hiểm nhân thọ của Tập đoàn đầu tư Pacific Century Group (PCG), một tập đoàn đầu tư tư nhân có trụ sở tại Châu Á được thành lập năm 1993 hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, dịch vụ tài chính, viễn thông và các nghiệp vụ đầu tư khác trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPĐC21/KDBH ngày 15 tháng 2 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.546 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2021: 16.961 tỷ VND).

### **Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động**

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (1) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội, một (1) văn phòng đại diện tại F. Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Quận Hải Châu, Đà Nẵng và hai mươi tám (28) văn phòng kinh doanh.

### **Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của công ty tại 31 tháng 12 năm 2022 là 551 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 479 người).

### **Cơ cấu tổ chức**

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 11.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1),
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2),
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3),
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4), và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giám giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24").

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Đầu tư tài chính

##### 3.3.1 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

*Đóng phí tự động từ giá trị hoàn lại (APL):* trong trường hợp phí bảo hiểm đến hạn không được thanh toán, và nếu hợp đồng bảo hiểm chính này có giá trị hoàn lại, thì quyền lợi APL sẽ tự động được áp dụng bằng cách tạm ứng giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm chính để đóng phí bảo hiểm đến hạn của hợp đồng bảo hiểm chính và tất cả các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ đính kèm.

*Tạm ứng (vay) từ giá trị hoàn lại:* khi hợp đồng bảo hiểm chính có giá trị hoàn lại, chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại với giá trị vay tối thiểu là 500.000 VND đối với các sản phẩm phát triển bởi công ty tiền thân – Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Great Eastern Life Việt Nam (GELV) và 5.000.000 VND đối với các sản phẩm phát triển bởi Công ty.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần “Đầu tư ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng cho vay này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

##### 3.3.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### 3.3.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

##### 3.3.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

#### 3.3.5 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư tài chính vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá gốc thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left( \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \right)$$

Đối với các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác: khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm, căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left( \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \right)$$

### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trích lập dựa theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết thì dự phòng các khoản phải thu cũng cần được trích lập dựa theo tổn thất không thể thu hồi được. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                   | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Trên ba (3) năm                            | 100%                      |

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Máy tính và các thiết bị khác | 5 năm      |
| Nội thất và chi phí lắp đặt   | 5 năm      |
| Phần mềm máy tính             | 3 - 15 năm |

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết được trích lập theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50"); Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50; Công văn số 403/BTC-QLBH ngày 11 tháng 1 năm 2018 từ Bộ Tài chính về việc chấp thuận cho Công ty thay đổi phương pháp tính dự phòng toán học nhằm tuân thủ theo quy định tại Thông tư 50, Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50, và Công văn số 14822/BTC-QLBH ngày 06 tháng 12 năm 2019 ("Công văn 14822") về việc chấp thuận cho Công ty thay đổi phương pháp trích lập dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết, dự phòng bảo hiểm rủi ro, dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường tại thời điểm cuối kỳ báo cáo ("IBNR"). Chi tiết phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày như sau:

Các sản phẩm bảo hiểm truyền thống/bảo hiểm sức khỏe:

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer hoặc FPT đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp thuận bởi Bộ Tài chính.
- ▶ *Dự phòng phí chưa được hưởng* là khoản dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe và các hợp đồng truyền thống có thời hạn bảo hiểm từ một năm trở xuống và còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại vào ngày lập báo cáo tài chính và dự phòng bồi thường cho các khoản chi trả bồi thường chưa đến hạn.
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
  - Dự phòng IBNR là dự phòng được thiết lập cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại vào ngày lập báo cáo tài chính. Hiện tại Công ty sử dụng: (1) hệ số 1/12 trên phí bảo hiểm thường niên được Bộ Tài chính phê chuẩn tại Cơ sở kỹ thuật của từng sản phẩm; (2) hệ số 5% trên số lớn hơn giữa phí bảo hiểm thường niên và doanh thu phí bảo hiểm trong năm tài chính được Bộ Tài chính phê chuẩn tại Công văn 14822; (3) hệ số 3% trên số lớn hơn giữa phí bảo hiểm thường niên và doanh thu phí bảo hiểm trong năm tài chính cho sản phẩm Tai nạn cá nhân CNPA02 được Bộ Tài chính phê chuẩn triển khai năm 2021.
  - Dự phòng bồi thường cho các khoản chi trả bồi thường chưa đến hạn: dự phòng này được thiết lập cho các yêu cầu bồi thường được chấp thuận dành cho các sản phẩm bảo hiểm có quyền lợi bồi thường sẽ được chi trả: (1) theo định kỳ trong tương lai hoặc là (2) dưới hình thức miễn đóng phí bảo hiểm. Dự phòng bồi thường này được tính toán là giá trị hiện tại của các khoản chi trả định kỳ (hoặc phí bảo hiểm được miễn) trong tương lai đối với các yêu cầu bồi thường được chấp thuận, và được chiết khấu bằng lãi suất kỹ thuật dùng trong tính toán dự phòng toán học.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi chia đã công bố nhưng chưa chi trả và được tích lũy đối với các hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.10 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Dự phòng sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016, và Thông tư số 50/2017/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 bao gồm:

- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung đối với các sản phẩm trước năm 2019, hoặc là giá trị tài khoản hợp đồng trong trường hợp tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn và giá trị hoàn lại trong trường hợp hủy bỏ hợp đồng đối với các Sản phẩm liên kết chung sau năm 2019. Các phương pháp này được Bộ Tài chính phê chuẩn tại cơ sở kỹ thuật từng sản phẩm.
- ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết* dùng để bảo đảm cam kết lãi suất tối thiểu của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Dự phòng sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2012, và Thông tư số 50/2017/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 bao gồm:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần Liên kết đơn vị là tổng số các khoản sau:
  - Tổng số các đơn vị đầu tư của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ tại ngày định giá;
  - Tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm: số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

### 3.11 Lợi ích của nhân viên

#### 3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản

Trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty khi nghỉ hưu hoặc ốm đau, thai sản. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội. Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021, Quyết định 23/2021/QĐ-TTg được ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2021 có hiệu lực, mức đóng áp dụng giảm từ 17,5% xuống 17% tiền lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên và không cao hơn 20 lần mức lương cơ sở, thời gian áp dụng mức đóng này là 12 tháng, từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022. Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2022, Công ty áp dụng mức đóng bằng 17,5% tiền lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên và không cao hơn 20 lần mức lương cơ sở. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản đối với nhân viên của mình.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

##### 3.11.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg ban hành ngày 1 tháng 10 năm 2021 có hiệu lực, giảm mức đóng từ 1% xuống bằng 0%, thời gian thực hiện giảm mức đóng là 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022. Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2022, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp áp dụng là 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Công ty cũng trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

##### 3.12 Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

##### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán,
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch,
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư, và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn Nghị định 73 quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư 199. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết.

Riêng với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư, trong 3 năm đầu tiên của hợp đồng là thời hạn khách hàng phải đóng phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn để duy trì hiệu lực hợp đồng, Công ty áp dụng chính sách kế toán dồn tích để ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm. Từ năm thứ 4 trở đi, phí bảo hiểm được đóng linh hoạt tùy vào nhu cầu tài chính của khách hàng, Công ty ghi nhận doanh thu là tổng phí bảo hiểm thu được. Các khoản phí bảo hiểm đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu nhận trước" trên bảng cân đối kế toán.

*(ii) Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản lãi tiền gửi, trái tức và cổ tức. Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi quyền được nhận thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

**3.15 Ghi nhận hoạt động nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận,

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận,

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm, và

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

**3.16 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn*

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)**

*(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm*

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

*(iii) Chi phí bán hàng*

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ.

*(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được hoàn lại từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3.18 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND        |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng             | 528.824.139.480        | 368.563.346.133          |
| VND                            | 528.824.139.480        | 368.563.346.133          |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 82.130.486.155         | 700.000.000.000          |
| VND                            | 82.130.486.155         | 700.000.000.000          |
| Tiền đang chuyển               | 20.906.483.974         | 16.330.241.590           |
|                                | <b>631.861.109.609</b> | <b>1.084.893.587.723</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba (3) tháng với mức lãi suất từ 1,00%/năm đến 6,00%/năm.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

|  | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chứng chỉ Quỹ                              | 40.688.073.700           | 10.005.946.440           |
| Tiền gửi ngắn hạn (i)                      | 4.056.480.981.798        | 2.861.852.110.299        |
| Trái phiếu Chính phủ (ii)                  | 4.405.961.716            | 9.999.937.086            |
| Trái phiếu doanh nghiệp (iii)              | -                        | 35.000.000.000           |
| Các khoản đầu tư thuộc quỹ liên kết đơn vị | 414.601.103.421          | 159.118.608.379          |
| <i>Tiền gửi ngắn hạn</i>                   | 77.705.000.040           | 4.000.000.000            |
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i>                   | 226.436.576.200          | 90.162.054.900           |
| <i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>             | 110.459.527.181          | 64.956.553.479           |
| Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (iv)           | 49.334.713.113           | 28.204.510.824           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn          | (1.522.273.700)          | -                        |
|  | <b>4.563.988.560.048</b> | <b>3.104.181.113.028</b> |

(i) Tiền gửi ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một (1) năm tại thời điểm báo cáo với mức lãi suất từ 4,00%/năm đến 9,60%/năm.

(ii) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn gốc là mười (10) năm với mức lãi suất từ 9,10%/năm.

| Mã trái phiếu | Số cuối năm |                       | Số đầu năm |                       |
|---------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|               | Số lượng    | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số lượng   | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| TD1323031     | 44.055      | 4.405.961.716         | -          | -                     |
| TD1722384     | -           | -                     | 100.000    | 9.999.937.086         |

(iii) Trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một (1) năm tại thời điểm báo cáo với mức lãi suất từ 7,075%/năm.

| Nhà phát hành                 | Số cuối năm |                       | Số đầu năm |                       |
|-------------------------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                               | Số lượng    | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số lượng   | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Ngân hàng TMCP<br>Phương Đông | -           | -                     | 35         | 35.000.000.000        |

(iv) Lãi suất trung bình của các khoản đóng phí tự động và tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng là 10%/năm.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

|   | Số cuối năm<br>VND      | Số đầu năm<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|---|-------------------------|--------------------------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng</b>            | <b>688.101.945.268</b>  | <b>572.570.593.214</b>               |
| Phí bảo hiểm phải thu                     | 502.239.288.430         | 411.787.925.319                      |
| Từ khách hàng                             | 491.680.974.533         | 384.255.388.710                      |
| Từ người thu hộ                           | 10.558.313.897          | 27.532.536.609                       |
| Phải thu từ hoạt động nhượng tái          | 185.862.656.838         | 160.782.667.895                      |
| <b>Trả trước cho người bán</b>            | <b>19.284.955.860</b>   | <b>10.768.119.396</b>                |
| <b>Phải thu nội bộ</b>                    | <b>5.241.780.581</b>    | <b>690.380.300</b>                   |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>            | <b>342.836.592.668</b>  | <b>269.210.633.779</b>               |
| Phải thu đại lý                           | 141.538.755.776         | 119.806.468.161                      |
| Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư            | 199.263.168.661         | 147.632.475.012                      |
| Phải thu cổ tức                           | 435.920.000             | 11.580.000                           |
| Lãi dự thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại | 1.386.509.251           | 799.376.981                          |
| Phải thu khác                             | 212.238.980             | 960.733.625                          |
| <b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b> | <b>(84.159.067.185)</b> | <b>(60.085.809.853)</b>              |
|   | <b>971.306.207.192</b>  | <b>793.153.916.836</b>               |

## 7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

|                                | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ký quỹ bảo hiểm (i)            | 25.000.000.000         | 23.299.108.455         |
| Phải thu dài hạn khác          | 285.906.422.773        | 110.094.553.778        |
| Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư | 113.510.716.056        | 23.759.274.856         |
| Cho vay FWM (ii)               | 149.895.994.286        | 67.856.000.000         |
| Đặt cọc thuê văn phòng         | 20.578.032.931         | 17.934.399.422         |
| Ký quỹ, ký cược khác           | 1.921.679.500          | 544.879.500            |
|                                | <b>310.906.422.773</b> | <b>133.393.662.233</b> |

(i) Đây là khoản tiền ký quỹ được trích ít nhất 2% trên vốn pháp định theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành.

(ii) Đây là khoản cho vay Công ty TNHH Financial Wealth Management ("FWM") có thời hạn mười (10) năm.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | <i>Máy tính và<br/>các thiết bị khác<br/>VND</i> | <i>Nội thất và<br/>chi phí lắp đặt<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|-----------------------------------|--|--|--------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                |  |  |                          |
| Số đầu năm                        | 88.574.491.581                                   | 39.991.937.721                                 | 128.566.429.302          |
| Mua trong năm                     | 32.177.191.196                                   | 4.028.350.430                                  | 36.205.541.626           |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -  | 7.351.065.103                                  | 7.351.065.103            |
| Thanh lý                          | (915.201.905)                                    | (2.842.433.182)                                | (3.757.635.087)          |
| Số cuối năm                       | <u>119.836.480.872</u>                           | <u>48.528.920.072</u>                          | <u>168.365.400.944</u>   |
| <i>Trong đó: đã khấu hao hết</i>  | <i>49.040.481.832</i>                            | <i>23.428.973.073</i>                          | <i>72.469.454.905</i>    |
| <b>Khấu hao lũy kế:</b>           |  |  |                          |
| Số đầu năm                        | (62.763.854.474)                                 | (27.702.004.537)                               | (90.465.859.011)         |
| Khấu hao trong năm                | (11.612.729.113)                                 | (4.664.951.765)                                | (16.277.680.878)         |
| Thanh lý                          | 256.069.556                                      | 1.500.052.051                                  | 1.756.121.607            |
| Số cuối năm                       | <u>(74.120.514.031)</u>                          | <u>(30.866.904.251)</u>                        | <u>(104.987.418.282)</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>           |  |  |                          |
| Số đầu năm                        | <u>25.810.637.107</u>                            | <u>12.289.933.184</u>                          | <u>38.100.570.291</u>    |
| Số cuối năm                       | <u>45.715.966.841</u>                            | <u>17.662.015.821</u>                          | <u>63.377.982.662</u>    |

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                   | <i>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                |                                      |
| Số đầu năm                        | 82.320.751.048                       |
| Mua trong năm                     | 18.948.125.550                       |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 3.101.172.513                        |
| Số cuối năm                       | <u>104.370.049.111</u>               |
| <i>Trong đó: đã hao mòn hết</i>   | <i>14.410.105.745</i>                |
| <b>Hao mòn lũy kế:</b>            |                                      |
| Số đầu năm                        | (32.416.339.983)                     |
| Hao mòn trong năm                 | (20.255.516.227)                     |
| Số cuối năm                       | <u>(52.671.856.210)</u>              |
| <b>Giá trị còn lại:</b>           |                                      |
| Số đầu năm                        | <u>49.904.411.065</u>                |
| Số cuối năm                       | <u>51.698.192.901</u>                |

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

|                    | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| Phần mềm máy tính  | 829.080.000        | 690.000.000          |
| Thiết bị IT        | -                  | 2.378.820.312        |
| Sửa chữa văn phòng | -                  | 6.479.171.575        |
|                    | <b>829.080.000</b> | <b>9.547.991.887</b> |

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

|   | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (i)                          | 2.545.327.353.947        | 1.179.312.708.842        |
| Trái phiếu, bao gồm:                            | 2.101.593.159.540        | 1.719.308.543.363        |
| Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh (ii) | 601.593.159.540          | 389.308.543.363          |
| Trái phiếu doanh nghiệp (iii)                   | 1.500.000.000.000        | 1.330.000.000.000        |
| Đầu tư vào công ty liên kết (iv)                | 39.000.000               | 39.000.000               |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                | (39.000.000)             | -                        |
|   | <b>4.646.920.513.487</b> | <b>2.898.660.252.205</b> |

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ hơn một (1) năm đến bốn (4) năm và được hưởng lãi suất từ 5,80%/năm đến 11,50%/năm.

(ii) Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh có thời hạn từ bảy (7) năm đến ba mươi (30) năm với mức lãi suất từ 2,70%/năm đến 8,80%/năm. Lãi được trả vào ngày định kỳ trả lãi hàng năm. Chi tiết các trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| Mã trái<br>phiếu | Số cuối năm      |                        | Số đầu năm       |                        |
|------------------|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|                  | Số lượng         | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Số lượng         | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| TD1848138        | 850.000          | 88.541.080.066         | 850.000          | 88.682.351.705         |
| BVDB19062        | 800.000          | 84.159.099.702         | 800.000          | 84.762.466.710         |
| TD2237126        | 820.000          | 82.300.961.662         | -                | -                      |
| TD1646503        | 500.000          | 68.621.932.092         | -                | -                      |
| BVDB17317        | 500.000          | 67.104.419.181         | -                | -                      |
| TD2050036        | 500.000          | 49.559.703.196         | 500.000          | 49.543.869.863         |
| TD1949205        | 240.000          | 31.422.478.519         | 240.000          | 31.707.028.950         |
| BVDB20086        | 300.000          | 30.168.473.975         | 300.000          | 30.189.678.458         |
| BVDB19042        | 300.000          | 29.952.197.017         | 300.000          | 29.939.909.631         |
| TD2050035        | 280.000          | 29.400.161.466         | 280.000          | 29.451.898.552         |
| TD1949206        | 200.000          | 19.919.968.352         | 200.000          | 19.916.977.204         |
| BVBS16365        | 100.000          | 10.970.613.092         | 100.000          | 11.235.391.700         |
| TD1429094        | 95.000           | 9.472.071.220          | 95.000           | 9.467.572.546          |
| TD1323031        | -                | -                      | 44.055           | 4.411.398.044          |
|                  | <b>5.485.000</b> | <b>601.593.159.540</b> | <b>3.709.055</b> | <b>389.308.543.363</b> |

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(iii) Trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ năm (5) đến mười lăm (15) năm với mức lãi suất từ 6,30%/năm đến 7,70%/năm. Tùy từng loại trái phiếu, tiền lãi được trả vào ngày định kỳ trả lãi mỗi ba (3) tháng hoặc mỗi sáu (6) tháng hoặc mỗi mười hai (12) tháng tính từ ngày phát hành. Chi tiết các trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| Nhà phát hành  | Số cuối năm  |                          | Số đầu năm     |                          |
|--|--------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
|  | Số lượng     | Giá trị ghi sổ VND       | Số lượng       | Giá trị ghi sổ VND       |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn              | 300          | 300.000.000.000          | 300            | 300.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                        | 250          | 250.000.000.000          | 50             | 50.000.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh                  | 250          | 250.000.000.000          | 250            | 250.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                       | 200          | 200.000.000.000          | 300.200        | 230.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt                          | 150          | 150.000.000.000          | 150            | 150.000.000.000          |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 120          | 120.000.000.000          | 120            | 120.000.000.000          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam              | 100          | 100.000.000.000          | 100            | 100.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Hồng Phong 1                    | 70           | 70.000.000.000           | 70             | 70.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh                               | 60           | 60.000.000.000           | 60             | 60.000.000.000           |
|  | <b>1.500</b> | <b>1.500.000.000.000</b> | <b>301.300</b> | <b>1.330.000.000.000</b> |

(iv) Đầu tư vào công ty liên kết

| Số cuối năm           |                            |                | Số đầu năm            |                            |                |
|-----------------------|----------------------------|----------------|-----------------------|----------------------------|----------------|
| Tỷ lệ vốn năm giữ (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Số vốn góp VND | Tỷ lệ vốn năm giữ (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Số vốn góp VND |

### Công ty TNHH Financial Wealth Management

|      |      |            |      |      |            |
|------|------|------------|------|------|------------|
| 19,5 | 19,5 | 39.000.000 | 19,5 | 19,5 | 39.000.000 |
|------|------|------------|------|------|------------|

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 quy định về kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty TNHH Financial Wealth Management thể hiện qua các biểu hiện sau:

- Có đại diện trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty liên kết;
- Có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của công ty liên kết.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                            | <i>Số cuối năm</i><br>VND       | <i>Số đầu năm</i><br>VND        |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí khai thác bảo hiểm | 6.901.598.837.367               | 7.576.698.091.322               |
| Chi phí thiết bị văn phòng | 12.761.254.106                  | 13.051.437.899                  |
| Chi phí trả trước khác     | 4.917.778.104                   | 86.038.270.132                  |
|                            | <b><u>6.919.277.869.577</u></b> | <b><u>7.675.787.799.353</u></b> |

## 13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

|  | <i>Số cuối năm</i><br>VND     | <i>Số đầu năm</i><br>(Trình bày lại)<br>VND |
|--|-------------------------------|---|
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc           | 313.588.630.965               | 230.037.922.810                             |
| Phải trả nhượng tái bảo hiểm             | 155.659.964.663               | 189.259.034.887                             |
| Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm | 86.287.721.887                | 61.546.284.421                              |
| Phải trả nhà cung cấp                    | 20.992.885.345                | 19.509.802.240                              |
|  | <b><u>576.529.202.860</u></b> | <b><u>500.353.044.358</u></b>               |

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                   | <i>Số đầu năm</i><br>VND     | <i>Số phải nộp</i><br><i>trong năm</i><br>VND | <i>Số đã nộp</i><br>VND         | <i>Số cuối năm</i><br>VND    |
|-----------------------------------|------------------------------|---|---------------------------------|------------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên | 11.967.195.238               | 127.698.573.241                               | (122.658.234.619)               | 17.007.533.860               |
| Thuế thu nhập cá nhân – đại lý    | 4.483.923.587                | 56.552.266.110                                | (57.285.632.411)                | 3.750.557.286                |
| Các loại thuế khác                | 243.701.494                  | 29.686.403.568                                | (29.930.105.062)                | -                            |
|                                   | <b><u>16.694.820.319</u></b> | <b><u>213.937.242.919</u></b>                 | <b><u>(209.873.972.092)</u></b> | <b><u>20.758.091.146</u></b> |

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                               | <i>Số cuối năm</i><br>VND       | <i>Số đầu năm</i><br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------|---|
| Chi phí cho kênh phân phối    | 1.370.854.817.950               | 739.731.324.204                             |
| Chi phí nhân viên             | 30.726.676.214                  | 18.231.970.741                              |
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 6.313.078.219                   | 8.946.258.864                               |
| Chi phí hoạt động khác        | 73.690.710.478                  | 68.927.988.462                              |
|                               | <b><u>1.481.585.282.861</u></b> | <b><u>835.837.542.271</u></b>               |

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC VÀ DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

### 16.1 Phải trả ngắn hạn khác

|                        | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Ký quỹ của đại lý      | 945.000.001          | 1.835.000.000        |
| Phí dịch vụ chuyên môn | 528.000.000          | 880.000.000          |
| Bảo hiểm xã hội        | 2.619.303            | -                    |
| Khác                   | 1.516.698.465        | 712.657.679          |
|                        | <b>2.992.317.769</b> | <b>3.427.657.679</b> |

### 16.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

|                         | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phí bảo hiểm tạm thu    | 46.898.096.275        | 19.782.677.012        |
| Phí bảo hiểm nhận trước | 12.953.287.401        | 14.954.040.045        |
|                         | <b>59.851.383.676</b> | <b>34.736.717.057</b> |

## 17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện dự phòng phải trả dài hạn cho chi phí sửa chữa các văn phòng đi thuê, chi phí này sẽ phát sinh nhằm khôi phục văn phòng về nguyên trạng ban đầu khi hợp đồng thuê chấm dứt.

## 18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

|  | Số đầu năm<br>(Trình bày lại)<br>VND | Thay đổi trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND       |
|--|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Dự phòng toán học (*)                    | 2.117.799.308.317                    | 1.546.224.505.215         | 3.664.023.813.532        |
| Dự phòng chia lãi                        | 132.962.106.712                      | 31.548.028.187            | 164.510.134.899          |
| Dự phòng phí chưa<br>được hưởng          | 163.648.278.311                      | 95.354.081.275            | 259.002.359.586          |
| Dự phòng bồi thường (**)                 | 102.673.265.343                      | 78.712.267.855            | 181.385.533.198          |
| Dự phòng lãi cam kết<br>đầu tư tối thiểu | 4.073.274.990                        | 2.665.235.713             | 6.738.510.703            |
|  | <b>2.521.156.233.673</b>             | <b>1.754.504.118.245</b>  | <b>4.275.660.351.918</b> |

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

(\*) Thay đổi dự phòng toán học như sau:

|   | Số đầu năm<br>(Trình bày lại)<br>VND | Trích lập dự phòng<br>trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND       |
|---|--------------------------------------|--|--------------------------|
| Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống           | 934.035.371.223                      | 280.528.875.125                        | 1.214.564.246.348        |
| Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung         | 1.124.680.320.659                    | 1.032.931.651.420                      | 2.157.611.972.079        |
| <i>Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung</i> | <i>385.717.457.552</i>               | <i>402.110.886.000</i>                 | <i>787.828.343.552</i>   |
| <i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i>                       | <i>738.962.863.107</i>               | <i>630.820.765.420</i>                 | <i>1.369.783.628.527</i> |
| Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị        | 59.083.616.435                       | 232.763.978.670                        | 291.847.595.105          |
|   | <b>2.117.799.308.317</b>             | <b>1.546.224.505.215</b>               | <b>3.664.023.813.532</b> |

(\*\*) Thay đổi dự phòng bồi thường như sau:

|   | Số đầu năm<br>(Trình bày lại)<br>VND | Trích lập dự phòng<br>trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND     |
|---|--------------------------------------|--|------------------------|
| Dự phòng cho các tổn thất đã yêu cầu nhưng chưa giải quyết  | 63.957.561.223                       | 56.799.231.766                         | 120.756.792.989        |
| Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo | 38.715.704.120                       | 21.913.036.089                         | 60.628.740.209         |
|   | <b>102.673.265.343</b>               | <b>78.712.267.855</b>                  | <b>181.385.533.198</b> |

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|  | <i>Vốn điều lệ đã góp</i><br>VND | <i>Lũy kế</i><br>VND              | <i>Tổng cộng</i><br>VND          |
|--|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Năm trước</b><br><b>(Trình bày lại)</b> |                                  |                                   |                                  |
| Số đầu năm                                 | 15.174.245.000.000               | (4.188.956.675.398)               | 10.985.288.324.602               |
| Tăng vốn trong năm                         | 1.786.755.000.000                | -                                 | 1.786.755.000.000                |
| Lỗ trong năm                               | -                                | (1.053.002.872.786)               | (1.053.002.872.786)              |
| <b>Số cuối năm</b>                         | <b><u>16.961.000.000.000</u></b> | <b><u>(5.241.959.548.184)</u></b> | <b><u>11.719.040.451.816</u></b> |
| <b>Năm nay</b>                             |                                  |                                   |                                  |
| Số đầu năm                                 | 16.961.000.000.000               | (5.241.959.548.184)               | 11.719.040.451.816               |
| Tăng vốn trong năm                         | 1.585.000.000.000                | -                                 | 1.585.000.000.000                |
| Lỗ trong năm                               | -                                | (1.683.999.171.518)               | (1.683.999.171.518)              |
| <b>Số cuối năm</b>                         | <b><u>18.546.000.000.000</u></b> | <b><u>(6.925.958.719.702)</u></b> | <b><u>11.620.041.280.298</u></b> |

Số vốn góp tăng thêm 1.585.000.000.000 VND từ công ty mẹ đã được cập nhật vào tổng vốn góp trong Giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC21/KDBH ngày 15 tháng 2 năm 2022.

## 20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

|  | <i>Năm nay</i><br>VND           | <i>Năm trước</i><br>VND         |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu phí bảo hiểm gốc                         | 6.245.346.530.908               | 4.038.837.091.287               |
| <i>Bảo hiểm Liên kết chung</i>                     | 3.799.526.059.993               | 2.830.799.602.887               |
| <i>Bảo hiểm Hỗn hợp</i>                            | 220.014.180.757                 | 242.581.805.997                 |
| <i>Bảo hiểm Bổ trợ</i>                             | 1.163.554.277.990               | 725.479.706.534                 |
| <i>Bảo hiểm Sức khỏe</i>                           | 43.354.701.000                  | 43.323.490.500                  |
| <i>Bảo hiểm Tử kỳ</i>                              | 27.775.529.400                  | 23.048.699.800                  |
| <i>Bảo hiểm Liên kết đơn vị</i>                    | 990.894.240.033                 | 173.326.295.980                 |
| <i>Bảo hiểm Trộn đời</i>                           | 227.541.735                     | 277.489.589                     |
| Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc | (95.354.081.275)                | (60.371.631.575)                |
|  | <b><u>6.149.992.449.633</u></b> | <b><u>3.978.465.459.712</u></b> |

## 21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

|                          | <i>Năm nay</i><br>VND         | <i>Năm trước</i><br>VND       |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Bảo hiểm Hỗn hợp         | 5.249.019.645                 | 10.278.921.885                |
| Bảo hiểm Bổ trợ          | 108.865.471.458               | 75.586.539.139                |
| Bảo hiểm Liên kết chung  | 47.417.649.521                | 36.208.478.654                |
| Bảo hiểm Sức khỏe        | 6.198.456.870                 | 6.024.427.822                 |
| Bảo hiểm Tử kỳ           | 3.135.980.470                 | 2.605.359.728                 |
| Bảo hiểm liên kết đơn vị | 3.623.376.373                 | 322.981.130                   |
| Bảo hiểm Trộn đời        | 12.151.697                    | 13.082.987                    |
|                          | <b><u>174.502.106.034</u></b> | <b><u>131.039.791.345</u></b> |

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 22. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

|                                      | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm  | 590.432.820.644          | 330.032.333.545                     |
| <i>Bảo hiểm Hỗn hợp</i>              | 61.167.259.480           | 53.002.881.780                      |
| <i>Bảo hiểm Bồi trợ</i>              | 257.429.170.893          | 113.935.715.239                     |
| <i>Bảo hiểm Liên kết chung</i>       | 223.402.319.878          | 142.665.995.597                     |
| <i>Bảo hiểm Sức khỏe</i>             | 16.232.260.603           | 13.346.436.394                      |
| <i>Bảo hiểm Tử kỳ</i>                | 1.484.683.900            | 679.610.400                         |
| <i>Bảo hiểm liên kết đơn vị</i>      | 30.704.176.048           | 6.344.237.846                       |
| <i>Bảo hiểm Trộn đời</i>             | 12.949.842               | 57.456.289                          |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm   | (185.782.692.670)        | (100.507.647.695)                   |
| Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc | 1.659.150.036.970        | 723.645.430.481                     |
|                                      | <b>2.063.800.164.944</b> | <b>953.170.116.331</b>              |

## 23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

|   | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND       |
|---|--------------------------|------------------------|
| Chi hoa hồng bảo hiểm                           | 1.348.579.165.526        | 809.069.463.884        |
| Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm        | 1.954.090.650            | 1.206.714.897          |
| Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm | 605.648.701              | 341.017.699            |
| Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc             | 4.842.339.902            | 1.642.849.654          |
|   | <b>1.355.981.244.779</b> | <b>812.260.046.134</b> |

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| Lãi thu từ tiền gửi                         | 339.499.017.935        | 223.708.831.147        |
| Lãi thu từ đầu tư trái phiếu                | 119.487.172.417        | 94.903.235.105         |
| Doanh thu từ các quỹ liên kết đơn vị        |                        |                        |
| <i>Lãi thu từ tiền gửi</i>                  | 983.990.052            | 111.913.698            |
| <i>Lãi thu từ đầu tư trái phiếu</i>         | 7.378.408.687          | 5.299.304.905          |
| <i>Lãi do đánh giá lại các khoản đầu tư</i> | -                      | 9.252.411.972          |
| <i>Lãi thu từ bán cổ phiếu</i>              | 2.208.670.059          | 2.323.766.140          |
| <i>Cổ tức</i>                               | 2.294.407.120          | 340.280.000            |
| Lãi thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại      | 2.847.161.059          | 1.578.016.172          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 468.034.313            | 49.982.399             |
|   | <b>475.166.861.642</b> | <b>337.567.741.538</b> |

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí từ các quỹ liên kết đơn vị                                     |                       |                      |
| <i>Lỗ đánh giá lại khoản đầu tư quỹ liên kết đơn vị chưa thực hiện</i> | 48.328.960.571        | -                    |
| <i>Lỗ từ bán trái phiếu và cổ phiếu</i>                                | 20.868.003.913        | 1.310.661.526        |
| Phí ủy thác và phí quản lý   | 3.086.105.010         | 1.645.063.953        |
| Phân bổ phụ trội của trái phiếu  | 2.287.297.652         | 1.170.951.987        |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư                                     | 1.561.273.700         | -                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                    | 608.504.995           | -                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                     | 8.489.306            |
|  | <b>76.740.145.841</b> | <b>4.135.166.772</b> |

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi quản lý cho các kênh phân phối                   | 2.618.249.655.460        | 1.626.406.044.978        |
| Chi phí quảng cáo bán hàng                           | 1.069.860.597.629        | 908.991.831.895          |
| Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ | 24.128.789.791           | 47.395.957.043           |
| Đào tạo và tuyển dụng đại lý                         | 15.748.518.898           | 10.905.075.210           |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định          | 8.954.617.355            | 985.455.143              |
| Chi phí khác   | 76.710.454.273           | 26.009.359.042           |
|  | <b>3.813.652.633.406</b> | <b>2.620.693.723.311</b> |

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|--|------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân viên                                    | 647.247.488.230        | 640.395.433.334                     |
| Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ | 125.296.036.673        | 87.549.779.133                      |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định          | 39.637.507.915         | 33.764.188.538                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 36.453.034.102         | 43.611.528.815                      |
| Phí ngân hàng  | 35.162.467.141         | 27.499.399.183                      |
| Chi phí dự phòng nợ khó đòi                          | 24.073.257.331         | 25.484.550.584                      |
| Chi phí công tác                                     | 11.782.120.362         | 1.517.806.343                       |
| Chi phí khác   | 38.131.092.611         | 41.424.576.460                      |
|  | <b>957.783.004.365</b> | <b>901.247.262.390</b>              |

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                                       | <i>Năm nay</i><br><i>VND</i> | <i>Năm trước</i><br><i>VND</i> |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                  | <b>112.505.004.382</b>       | <b>34.621.477.823</b>          |
| Thu nhập từ đại lý                    | 21.059.602.330               | 33.796.814.821                 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định  | -                            | 1.363.636                      |
| Thu nhập từ thanh lý hợp đồng hợp tác | 90.397.726.236               | -                              |
| Thu nhập khác                         | 1.047.675.816                | 823.299.366                    |
| <b>Chi phí khác</b>                   | <b>(123.615.997)</b>         | <b>(156.164.818)</b>           |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định      | -                            | (82.520.018)                   |
| Chi phí khác                          | (123.615.997)                | (73.644.800)                   |
|                                       | <b>112.381.388.385</b>       | <b>34.465.313.005</b>          |

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế và theo tờ khai quyết toán thuế cuối cùng do khác biệt về thời điểm.

### 29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN của Công ty và kết quả của lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

|  | Năm nay<br>VND             | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|--|----------------------------|-------------------------------------|
| <b>Lỗ trước thuế</b>                           | <b>(1.683.999.171.518)</b> | <b>(1.053.002.872.786)</b>          |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>               | <b>1.382.458.875.846</b>   | <b>828.170.730.274</b>              |
| Chi phí trích trước                            | 1.379.102.217.161          | 817.685.000.977                     |
| Chi phí không được khấu trừ                    | 3.356.658.685              | 10.485.729.297                      |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>               | <b>(819.979.408.097)</b>   | <b>(728.079.503.815)</b>            |
| Chi phí trích trước năm trước                  | (817.685.000.977)          | (727.739.223.815)                   |
| Thu nhập từ cổ tức                             | (2.294.407.120)            | (340.280.000)                       |
| <b>Lỗ tính thuế ước tính</b>                   | <b>(1.121.519.703.769)</b> | <b>(952.911.646.327)</b>            |
| Lỗ hiện hành sau thuế được chuyển sang năm sau | 1.121.519.703.769          | 952.911.646.327                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                       | <b>-</b>                   | <b>-</b>                            |

Công ty không trích lập dự phòng thuế TNDN hiện hành do Công ty phát sinh lỗ thuần trong năm.

### 29.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính vì khả năng Công ty có thể đạt được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ những khoản lỗ tính thuế này là chưa chắc chắn.

|  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|--|--------------------------|-------------------------------------|
| Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai | 919.691.911.090          | 790.236.664.711                     |
| Chi phí trích trước  | 275.820.443.432          | 163.537.000.195                     |
|  | <b>1.195.512.354.522</b> | <b>953.773.664.906</b>              |

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 29.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

#### Lỗi chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 4.598.459.555.448 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh VND | Có thể chuyển lỗ đến năm VND | Lỗ tính thuế VND           | Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND | Không được chuyển lỗ VND | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND |
|-------------------|------------------------------|----------------------------|--|--------------------------|--|
| 2018              | 2023                         | (700.462.661.931)          | -  | -                        | (700.462.661.931)                                |
| 2019              | 2024                         | (700.074.045.328)          | -  | -                        | (700.074.045.328)                                |
| 2020              | 2025                         | (1.123.491.498.093)        | -  | -                        | (1.123.491.498.093)                              |
| 2021              | 2026                         | (952.911.646.327)          | -  | -                        | (952.911.646.327)                                |
| 2022              | 2027                         | (1.121.519.703.769)        | -  | -                        | (1.121.519.703.769)                              |
|                   |                              | <b>(4.598.459.555.448)</b> | -  | -                        | <b>(4.598.459.555.448)</b>                       |

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các nghiệp vụ quan trọng với bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan                                | Mối quan hệ       | Nội dung nghiệp vụ                                       | Năm nay VND                           | Năm trước VND                                 |
|--|-------------------|--|---------------------------------------|---|
| FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited | Công ty mẹ        | Góp vốn  | 1.585.000.000.000                     | 1.786.755.000.000                             |
| Công ty TNHH Financial Wealth Management     | Công ty liên kết  | Góp vốn<br>Cho vay<br>Thanh toán theo Hợp đồng Phân phối | -<br>82.039.994.286<br>15.881.539.224 | 39.000.000<br>67.856.000.000<br>2.049.819.907 |
| FWD Group Management Holdings Limited        | Công ty liên quan | Thu chi hộ   | 5.022.010.581                         | 394.326.000                                   |
| Valdimir Pte., Ltd                           | Công ty liên quan | Phí nhượng quyền<br>Thu chi hộ                           | 3.921.749.714<br>(470.610.300)        | 5.189.307.088<br>421.542.091                  |
| FWD Group Limited                            | Công ty liên quan | Thu chi hộ   | (12.089.928.332)                      | -   |
| FWD Assurance Vietnam Company Limited        | Công ty liên quan | Thu chi hộ   | -                                     | 6.692.837.094                                 |
| FWD Limited                                  | Công ty liên quan | Thu chi hộ   | (2.362.679.282)                       | 8.199.094.576                                 |

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                     | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                              | <i>Số cuối năm<br/>Phải thu/(Phải trả)<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>Phải thu/(Phải trả)<br/>VND</i> |
|--|--------------------|--|--|---|
| FWD Group Management Holdings Limited    | Công ty liên quan  | Thu chi hộ   | 5.241.780.581                                      | 219.770.000                                       |
| Công ty TNHH Financial Wealth Management | Công ty liên kết   | Vốn góp<br>Cho vay<br>Phải thu theo Hợp đồng Phân Phối | 39.000.000<br>149.895.994.286<br>13.444.001.936    | 39.000.000<br>67.856.000.000<br>9.030.090.612     |
| FWD Life Insurance Corporation (PHP)     | Công ty liên quan  | Thu chi hộ   | (9.818.182)  | (9.474.629)                                       |
| Valdimir Pte., Ltd                       | Công ty liên quan  | Phí nhượng quyền<br>Thu chi hộ                         | (17.973.843.250)<br>-                              | (14.193.823.934)<br>470.610.300                   |
| FWD Limited                              | Công ty liên quan  | Thu chi hộ   | (10.561.773.858)                                   | (8.199.094.576)                                   |
| FWD Assurance Vietnam Company Limited    | Công ty liên quan  | Thu chi hộ   | 530.159.867  | 530.159.867                                       |
| FWD Group Limited                        | Công ty liên quan  | Thu chi hộ   | (12.089.928.332)                                   | -   |

Thu nhập của các thành viên quản lý như sau:

|  | <i>Năm nay<br/>VND</i> | <i>Năm trước<br/>VND</i> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Thù lao (bao gồm lương, thưởng và các phúc lợi khác) | 121.664.253.139        | 104.412.949.742          |

## 31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|              | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|--------------|----------------------------|---------------------------|
| Dưới 1 năm   | 81.153.333.448             | 54.700.738.826            |
| Từ 1 - 5 năm | 155.176.119.970            | 17.079.357.880            |
|              | <b>236.329.453.418</b>     | <b>71.780.096.706</b>     |

## 32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

### 32.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Ban Giám đốc Công ty mẹ nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả. Do đó, Công ty đã thiết lập Bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Ban Giám đốc của Công ty mẹ. Một Khung Chính sách Quản trị Rủi Ro Doanh nghiệp đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

### 32.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính được thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro của những tổn thất liên quan đến cá nhân là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể. Các phương pháp này bao gồm các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và kiểm tra sức chịu đựng trong một số tình huống đặc biệt

### 32.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo tuân thủ yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông liên quan đến phần vốn đã đầu tư và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn tài sản đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh khoản áp dụng cho Công ty do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng trình bày dưới đây tổng hợp biên khả năng thanh toán tối thiểu, biên khả năng thanh toán của Công ty và tỷ lệ giữa 2 chỉ số này. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

|  | <i>Biên khả năng<br/>thanh toán<br/>của Công ty<br/>triệu VND</i> | <i>Biên khả năng<br/>thanh toán<br/>tối thiểu<br/>triệu VND</i> | <i>Tỷ lệ biên<br/>khả năng<br/>thanh toán</i> |
|--|---|---|---|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022                    | 4.414.637   | 1.544.020   | 286%  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>(Trình bày lại) | 3.867.630   | 983.247   | 393%  |

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

**32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**32.4 Quản lý tài sản nợ và có**

Quản lý tài sản nợ và có (ALM) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp bao gồm xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một công ty bảo hiểm. Quản lý tài sản nợ và có là xem xét hoạt động của doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và có. Quản lý tài sản nợ và có có thể được định nghĩa như sau:

“Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản nợ và có để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, trong khuôn khổ khả năng chấp nhận rủi ro và các ràng buộc”.

Quản lý tài sản nợ và có rất quan trọng đến khả năng quản lý tài chính hiệu quả của Công ty đầu tư để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn. Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng quỹ bảo hiểm nhân thọ. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên tỉ suất lợi nhuận, thời gian đáo hạn, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng.

**32.5 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm**

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty là phát triển bền vững với mức độ rủi ro phù hợp trong khuôn khổ chiến lược chấp nhận rủi ro của Công ty. Sự chấp nhận rủi ro thường sẽ dựa trên cơ sở hạn mức thẩm định đã được ban hành. Tuy nhiên, những trường hợp có mức độ rủi ro lớn hơn hoặc danh mục dưới chuẩn với lý do y tế hoặc nghề nghiệp sẽ được xem xét riêng.

**32.6 Chiến lược tái bảo hiểm**

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro đối tác, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

### 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

#### 33.1 Rủi ro bảo hiểm

##### 33.1.1 Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

*Các đặc tính sản phẩm* - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn/bệnh nan y được đảm bảo, xác định tại thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Một đặc điểm quan trọng khác của các sản phẩm Công ty cung cấp là bảo hiểm bệnh hiểm nghèo, trong đó giá trị bảo hiểm phải trả dựa trên chẩn đoán bệnh hiểm nghèo, theo danh sách bệnh hiểm nghèo đã xác định trước. Đối với các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp mới được phát triển bởi FWD, hợp đồng bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn thu phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm tử vong hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc được chuẩn đoán mắc bệnh hiểm nghèo.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống có tham gia chia lãi cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi từ quỹ chủ hợp đồng. Quý chủ hợp đồng tham gia chia lãi công bố mức lãi suất hàng năm dưới dạng bảo tức vào cuối năm tài chính. Bảo tức đã được công bố sẽ được đảm bảo tới cuối đời hợp đồng.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Công ty,
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm, và
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu, theo pháp luật hiện hành.

*Quản trị rủi ro* - Công ty bảo hiểm nhân thọ được toàn quyền quyết định mức bảo tức công bố theo Hợp đồng. Trên thực tế, công ty bảo hiểm nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức bảo tức. Mục đích của Công ty bảo hiểm nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo bảo tức thường niên và lãi chia cuối hợp đồng là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm và tái bảo hiểm.

##### 33.1.2 Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ – sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

*Các đặc tính sản phẩm* – Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Công ty hiện đang cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí linh hoạt 2019, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí linh hoạt 2021.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong/ thương tật toàn bộ vĩnh viễn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong/ thương tật toàn bộ vĩnh viễn và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm khi hợp đồng đáo hạn. Lãi suất đầu tư cam kết có thể thay đổi theo từng sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung mới nhất được ra mắt trong năm 2019 thì mức lãi suất đầu tư cam kết trong dài hạn là 1,5%, sản phẩm liên kết chung mới nhất được ra mắt trong năm 2021 thì mức lãi suất đầu tư cam kết trong dài hạn là 0,5%, trong khi đối với sản phẩm liên kết chung được ra đời trước đây là từ 2% đến 3%.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào Quỹ Liên kết chung sau khi trừ đi phí phân bổ ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng sẽ được khấu trừ từ tài khoản hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Phí quản lý Quỹ sẽ được khấu trừ trước khi công bố lãi suất đầu tư của Quỹ liên kết chung.

**33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

**33.1.3 Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ – sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị**

*Các đặc tính của sản phẩm* - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trong đó có cả yếu tố bảo hiểm và đầu tư vào các quỹ với nhiều lựa chọn.

Sản phẩm liên kết đơn vị được ra mắt lần đầu tiên vào năm 2021 với 3 quỹ đầu tư cho khách hàng lựa chọn. Năm 2022, số quỹ liên kết đơn vị tại FWD được nâng lên thành 6 quỹ, được thiết lập với chính sách đầu tư từ thận trọng đến mạo hiểm, đem lại nhiều sự lựa chọn tùy theo lợi nhuận kỳ vọng và mức độ chấp nhận rủi ro.

Các khoản đầu tư của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị không được đảm bảo. Người mua bảo hiểm có thể chọn để đầu tư vào các quỹ khác nhau, với suất sinh lời và độ rủi ro khác nhau phù hợp với các mục đích và khẩu vị đầu tư của từng khách hàng.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được phân bổ vào các quỹ theo như tỷ lệ do khách hàng lựa chọn, sau khi đã trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ hàng tháng từ giá trị tài khoản. Quyền lợi đầu tư không được thể hiện dưới dạng lãi suất mà do sự tăng / giảm giá đơn vị quỹ

**33.1.4 Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy**

*Quy trình xây dựng các giả định*

Phương pháp và các giả định sử dụng trong tính toán dự phòng nghiệp vụ được Công ty áp dụng tuân theo các quy định tại Thông tư 50.

Các giả định dùng trong tính toán dự phòng nghiệp vụ được Công ty sử dụng hầu hết được quản lý thông qua các quy định hướng dẫn của Bộ Tài chính và các cơ sở kỹ thuật sản phẩm được phê duyệt, chi tiết các giả định này được trình bày như sau:

*Các giả định*

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

- (i) Bảng tỷ lệ tử vong  
Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty đang áp dụng những giả định tốt nhất cho tỷ lệ tử vong đối với sản phẩm liên kết chung "FWD đón đầu thay đổi 3.0" và sản phẩm liên kết đơn vị. Đối với những sản phẩm khác, Công ty sử dụng bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.
- (ii) Bảng phân loại bệnh tật  
Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ các thống kê và tỷ lệ được cung cấp từ các công ty tái bảo hiểm.
- (iii) Lãi suất  
Tỷ lệ lãi suất áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm phát hành trước ngày 16 tháng 2 năm 2019 và từ ngày 16 tháng 2 năm 2019 tương ứng là 2,15% và 2,15%.
- (iv) Tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng  
Đối với các sản phẩm truyền thống, dự phòng theo phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh không tính đến việc hủy bỏ hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm. Tuy nhiên, đối với sản phẩm liên kết chung và sản phẩm liên kết đơn vị thì Công ty sử dụng giả định tốt nhất của tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng trong tính toán dự phòng rủi ro bảo hiểm thông qua dự phòng theo phương pháp dòng tiền.
- (v) Chi phí  
Hệ số điều chỉnh Zillmer 3% hoặc FPT 12 tháng được áp dụng cho dự phòng theo phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh. Đối với sản phẩm liên kết chung, giả định tốt nhất đối với chi phí được sử dụng trong tính toán dự phòng rủi ro bảo hiểm thông qua dự phòng theo phương pháp dòng tiền.

## 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 33.2 *Rủi ro tài chính*

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

#### 33.2.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

##### *Rủi ro lãi suất*

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có tham gia chia lãi, lãi suất có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ lợi nhuận với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo, tuân thủ theo yêu cầu của các quy định hiện hành.

##### *Rủi ro tỷ giá ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ.

#### 33.2.2 *Rủi ro tín dụng*

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Công ty đã ban hành chính sách Quản lý Tài sản nợ và có và Chính sách Quản lý Đầu tư, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Đầu tư trái phiếu: Công ty đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp có mức độ rủi ro trong khuôn khổ chấp nhận rủi ro của Công ty

Các khoản đầu tư tiền gửi: Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính. Công ty đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên một bảng phân tích tín dụng nội bộ chi tiết và cung cấp một mức tín dụng khác nhau cho các tổ chức tín dụng khác nhau.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và những khoản phải thu khác cũng là đối tượng bị chi phối bởi rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập chính sách quản trị nghiệp vụ tái bảo hiểm trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 33.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

#### Ngày 31 tháng 12 năm 2022

##### Các công cụ tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Đầu tư ngắn hạn

Chứng chỉ Quỹ

Tiền gửi ngắn hạn

Trái phiếu Chính phủ

Trái phiếu doanh nghiệp

Có phiếu

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Phải thu khách hàng

Phải thu khác

Phải thu dài hạn khác

Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc

Phải thu dài hạn khác

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh

Trái phiếu doanh nghiệp

Đầu tư vào công ty liên kết

|  | Chưa đáo hạn<br>VND       | Quá hạn nhưng<br>không giảm giá trị<br>VND | Bị giảm giá trị<br>riêng lẻ<br>VND | Tổng cộng<br>VND          |
|--|---------------------------|--|------------------------------------|---------------------------|
|  | 631.861.109.609           | -  | -                                  | 631.861.109.609           |
|  | 4.134.185.981.838         | -  | 40.688.073.700                     | 4.134.185.981.838         |
|  | 4.405.961.716             | -  | -                                  | 4.405.961.716             |
|  | 110.459.527.181           | -  | -                                  | 110.459.527.181           |
|  | 226.436.576.200           | -  | -                                  | 226.436.576.200           |
|  | 49.334.713.113            | -  | -                                  | 49.334.713.113            |
|  | 688.101.945.268           | -  | -                                  | 688.101.945.268           |
|  | 225.284.902.749           | -  | 117.551.689.919                    | 342.836.592.668           |
|  | 25.000.000.000            | -  | -                                  | 25.000.000.000            |
|  | 285.906.422.773           | -  | -                                  | 285.906.422.773           |
|  | 2.545.327.353.947         | -  | -                                  | 2.545.327.353.947         |
|  | 601.593.159.540           | -  | -                                  | 601.593.159.540           |
|  | 1.500.000.000.000         | -  | -                                  | 1.500.000.000.000         |
|  | -                         | -  | 39.000.000                         | 39.000.000                |
|  | <b>11.027.897.653.934</b> | -  | <b>158.278.763.619</b>             | <b>11.186.176.417.553</b> |

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 33.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

#### Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)

| Các công cụ tài chính                             | Chưa đáo hạn<br>VND      | Quá hạn nhưng<br>không giảm giá trị<br>VND | Bị giảm giá trị<br>riêng lẻ<br>VND | Tổng công<br>VND         |
|---|--------------------------|--|------------------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền                | 1.084.893.587.723        | -  | -                                  | 1.084.893.587.723        |
| Đầu tư ngắn hạn                                   |                          |  |                                    |                          |
| <i>Chứng chỉ Quỹ</i>                              | 10.005.946.440           | -  | -                                  | 10.005.946.440           |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i>                         | 2.865.852.110.299        | -  | -                                  | 2.865.852.110.299        |
| <i>Trái phiếu Chính phủ</i>                       | 9.999.937.086            | -  | -                                  | 9.999.937.086            |
| <i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>                    | 99.956.553.479           | -  | -                                  | 99.956.553.479           |
| <i>Cổ phiếu</i>                                   | 90.162.054.900           | -  | -                                  | 90.162.054.900           |
| <i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>                | 28.204.510.824           | -  | -                                  | 28.204.510.824           |
| <i>Phải thu khách hàng</i>                        | 572.570.593.214          | -  | -                                  | 572.570.593.214          |
| <i>Phải thu khác</i>                              | 163.369.394.080          | -  | 105.841.239.699                    | 269.210.633.779          |
| <i>Phải thu dài hạn khác</i>                      |                          |  |                                    |                          |
| <i>Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc</i>                   | 23.299.108.455           | -  | -                                  | 23.299.108.455           |
| <i>Phải thu dài hạn khác</i>                      | 110.094.553.778          | -  | -                                  | 110.094.553.778          |
| Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |                          |  |                                    |                          |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>                         | 1.179.312.708.842        | -  | -                                  | 1.179.312.708.842        |
| <i>Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh</i> | 389.308.543.363          | -  | -                                  | 389.308.543.363          |
| <i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>                    | 1.330.000.000.000        | -  | -                                  | 1.330.000.000.000        |
| Đầu tư vào công ty liên kết                       | 39.000.000               | -  | -                                  | 39.000.000               |
|   | <b>7.957.068.602.483</b> | -  | <b>105.841.239.699</b>             | <b>8.062.909.842.182</b> |

**Chưa đáo hạn:** các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

**Quá hạn nhưng không giảm giá trị:** tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

**Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ mà Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 33.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này.

#### Đảo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đảo hạn theo hợp đồng tài sản tài chính và nợ tài sản tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

|  | Quá hạn<br>VND         | Không kỳ hạn<br>VND        | Dưới 1 năm<br>VND        | 1-5 năm<br>VND           | 5-15 năm<br>VND        | Trên 15 năm<br>VND         | Tổng<br>VND              |
|--|------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>           |                        |                            |                          |                          |                        |                            |                          |
| Tài sản tài chính                          |                        |                            |                          |                          |                        |                            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền         | -                      | 549.730.623.454            | 82.130.486.155           | -                        | -                      | -                          | 631.861.109.609          |
| Đầu tư ngắn hạn                            | -                      | 40.688.073.700             | -                        | -                        | -                      | -                          | 40.688.073.700           |
| Chứng chỉ Quỹ                              | -                      | -                          | 4.134.185.981.838        | -                        | -                      | -                          | 4.134.185.981.838        |
| Tiền gửi ngân hàng                         | -                      | -                          | 4.405.961.716            | -                        | -                      | -                          | 4.405.961.716            |
| Trái phiếu Chính phủ                       | -                      | -                          | 110.459.527.181          | -                        | -                      | -                          | 110.459.527.181          |
| Trái phiếu doanh nghiệp                    | -                      | 226.436.576.200            | -                        | -                        | -                      | -                          | 226.436.576.200          |
| Cổ phiếu                                   | -                      | 49.334.713.113             | -                        | -                        | -                      | -                          | 49.334.713.113           |
| Tạm ứng từ giá trị hoàn lại                | -                      | -                          | 688.101.945.268          | -                        | -                      | -                          | 688.101.945.268          |
| Phải thu khách hàng                        | -                      | -                          | 225.284.902.749          | -                        | -                      | -                          | 225.284.902.749          |
| Phải thu khác                              | 117.551.689.919        | -                          | -                        | -                        | -                      | -                          | 117.551.689.919          |
| Phải thu dài hạn khác                      | -                      | -                          | -                        | 25.000.000.000           | -                      | -                          | 25.000.000.000           |
| Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc                   | -                      | -                          | 136.010.428.487          | -                        | 149.895.994.286        | -                          | 285.906.422.773          |
| Phải thu dài hạn khác                      | -                      | -                          | -                        | -                        | -                      | -                          | -                        |
| Đầu tư giữ đến ngày đảo hạn                | -                      | -                          | -                        | 2.545.327.353.947        | -                      | -                          | 2.545.327.353.947        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                         | -                      | -                          | -                        | 40.922.810.109           | 273.205.025.740        | 287.465.323.691            | 601.593.159.540          |
| Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh | -                      | -                          | -                        | 620.000.000.000          | 880.000.000.000        | -                          | 1.500.000.000.000        |
| Trái phiếu doanh nghiệp                    | -                      | 39.000.000                 | -                        | -                        | -                      | -                          | 39.000.000               |
| Đầu tư vào công ty liên kết                | 117.551.689.919        | 866.228.986.467            | 5.244.568.804.907        | 3.367.260.592.543        | 1.303.101.020.026      | 287.465.323.691            | 11.186.176.417.553       |
| <b>Nợ tài chính phải trả</b>               |                        |                            |                          |                          |                        |                            |                          |
| Phải trả hợp đồng bảo hiểm                 | -                      | -                          | 66.643.907.114           | 71.814.570.123           | 700.667.303.928        | 3.436.534.570.753          | 4.275.660.351.918        |
| Phải trả người bán                         | -                      | 576.529.202.860            | -                        | -                        | -                      | -                          | 576.529.202.860          |
| Chi phí trả trước                          | -                      | 1.493.191.312.659          | -                        | -                        | -                      | -                          | 1.493.191.312.659        |
| Phải trả khác                              | -                      | 2.992.317.769              | -                        | -                        | -                      | -                          | 2.992.317.769            |
|  | -                      | 2.072.712.833.288          | 66.643.907.114           | 71.814.570.123           | 700.667.303.928        | 3.436.534.570.753          | 6.348.373.185.206        |
| <b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>         | <b>117.551.689.919</b> | <b>(1.206.483.846.821)</b> | <b>5.177.924.897.793</b> | <b>3.295.446.022.420</b> | <b>602.433.716.098</b> | <b>(3.149.069.247.062)</b> | <b>4.837.803.232.347</b> |

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 33.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

|  | Quá hạn<br>VND         | Không kỳ hạn<br>VND      | Dưới 1 năm<br>VND        | 1-5 năm<br>VND           | 5-15 năm<br>VND          | Trên 15 năm<br>VND         | Tổng<br>VND              |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)</b> |                        |                          |                          |                          |                          |                            |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>                         |                        |                          |                          |                          |                          |                            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền               | -                      | 384.893.587.723          | 700.000.000.000          | -                        | -                        | -                          | 1.084.893.587.723        |
| Đầu tư ngắn hạn                                  | -                      | 10.005.946.440           | -                        | -                        | -                        | -                          | 10.005.946.440           |
| Chứng chỉ quỹ                                    | -                      | -                        | 2.865.852.110.299        | -                        | -                        | -                          | 2.865.852.110.299        |
| Tiền gửi ngân hàng                               | -                      | -                        | 9.999.937.086            | -                        | -                        | -                          | 9.999.937.086            |
| Trái phiếu Chính phủ                             | -                      | -                        | 99.956.553.479           | -                        | -                        | -                          | 99.956.553.479           |
| Trái phiếu doanh nghiệp                          | -                      | 90.162.054.900           | -                        | -                        | -                        | -                          | 90.162.054.900           |
| Cổ phiếu   | -                      | 28.204.510.824           | -                        | -                        | -                        | -                          | 28.204.510.824           |
| Tạm ứng từ giá trị hoàn lại                      | -                      | -                        | 572.570.593.214          | -                        | -                        | -                          | 572.570.593.214          |
| Phải thu khách hàng                              | -                      | -                        | 163.369.394.080          | -                        | -                        | -                          | 163.369.394.080          |
| Phải thu khác                                    | 105.841.239.699        | -                        | -                        | -                        | -                        | -                          | 105.841.239.699          |
| Phải thu dài hạn khác                            | -                      | -                        | -                        | 23.299.108.455           | -                        | -                          | 23.299.108.455           |
| Kỳ quỹ bảo hiểm bắt buộc                         | -                      | -                        | -                        | 42.238.553.778           | 67.856.000.000,00        | -                          | 110.094.553.778          |
| Phải thu dài hạn khác                            | -                      | -                        | -                        | -                        | -                        | -                          | -                        |
| Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                      | -                      | -                        | -                        | 1.179.312.708.842        | -                        | -                          | 1.179.312.708.842        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                               | -                      | -                        | -                        | 45.586.699.375           | 124.419.717.714          | 219.302.126.274            | 389.308.543.363          |
| Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh       | -                      | -                        | -                        | 320.000.000.000          | 1.010.000.000.000        | -                          | 1.330.000.000.000        |
| Trái phiếu doanh nghiệp                          | -                      | -                        | -                        | -                        | -                        | -                          | -                        |
| Đầu tư vào công ty liên kết                      | -                      | 39.000.000,00            | -                        | -                        | -                        | -                          | 39.000.000               |
|  | <b>105.841.239.699</b> | <b>513.305.099.887</b>   | <b>4.411.748.588.158</b> | <b>1.610.437.070.450</b> | <b>1.202.275.717.714</b> | <b>219.302.126.274</b>     | <b>8.062.909.842.182</b> |
| <b>Nợ tài chính phải trả</b>                     |                        |                          |                          |                          |                          |                            |                          |
| Phải trả hợp đồng bảo hiểm                       | -                      | -                        | 29.841.278.264           | 59.471.151.544           | 503.095.961.301          | 1.928.747.842.564          | 2.521.156.233.673        |
| Phải trả người bán                               | -                      | 500.353.044.358          | -                        | -                        | -                        | -                          | 500.353.044.358          |
| Chi phí trả trước                                | -                      | 844.387.610.049          | -                        | -                        | -                        | -                          | 844.387.610.049          |
| Phải trả khác                                    | -                      | 3.427.657.679            | -                        | -                        | -                        | -                          | 3.427.657.679            |
|  | -                      | <b>1.348.168.312.086</b> | <b>29.841.278.264</b>    | <b>59.471.151.544</b>    | <b>503.095.961.301</b>   | <b>1.928.747.842.564</b>   | <b>3.869.324.545.759</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>               | <b>105.841.239.699</b> | <b>(834.863.212.199)</b> | <b>4.381.907.309.894</b> | <b>1.550.965.918.906</b> | <b>699.179.756.413</b>   | <b>(1.709.445.716.290)</b> | <b>4.193.585.296.423</b> |

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                    | Giá trị ghi sổ<br>VND     |                               | Giá trị hợp lý<br>VND     |                               |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
|                                    | Số cuối năm               | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) | Số cuối năm               | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|                                    | Giá gốc                   | Dự phòng                      | Giá gốc                   | Dự phòng                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                           |                               |                           |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 631.861.109.609           | -                             | 1.084.893.587.723         | -                             |
| Đầu tư ngắn hạn                    |                           | (1.522.273.700)               |                           |                               |
| Chứng chỉ quỹ                      | 40.688.073.700            |                               | 10.005.946.440            |                               |
| Tiền gửi ngân hàng                 | 4.134.185.981.838         |                               | 2.865.852.110.299         |                               |
| Trái phiếu chính phủ               | 4.405.961.716             |                               | 9.999.937.086             |                               |
| Trái phiếu doanh nghiệp            | 110.459.527.181           |                               | 99.956.553.479            |                               |
| Cổ phiếu                           | 226.436.576.200           |                               | 90.162.054.900            |                               |
| Tạm ứng từ giá trị hoàn lại        | 49.334.713.113            |                               | 28.204.510.824            |                               |
| Phải thu khách hàng                | 688.101.945.268           |                               | 572.570.593.214           |                               |
| Phải thu khác                      | 342.836.592.668           | (84.159.067.185)              | 269.210.633.779           | (60.085.809.853)              |
| Phải thu dài hạn khác              |                           |                               |                           |                               |
| Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc           | 25.000.000.000            |                               | 23.299.108.455            |                               |
| Phải thu dài hạn khác              | 285.906.422.773           |                               | 110.094.553.778           |                               |
| Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn        |                           |                               |                           |                               |
| Tiền gửi có kỳ hạn                 | 2.545.327.353.947         |                               | 1.179.312.708.842         |                               |
| Trái phiếu Chính phủ và            |                           |                               |                           |                               |
| Chính phủ bảo lãnh                 | 601.593.159.540           |                               | 389.308.543.363           |                               |
| Trái phiếu doanh nghiệp            | 1.500.000.000.000         |                               | 1.330.000.000.000         |                               |
| Đầu tư vào công ty liên kết        | 39.000.000                | (39.000.000)                  | 39.000.000                |                               |
|                                    | <b>11.186.176.417.553</b> | <b>(85.720.340.885)</b>       | <b>8.062.909.842.182</b>  | <b>(60.085.809.853)</b>       |
|                                    |                           |                               | <b>11.044.723.692.532</b> | <b>8.088.174.339.775</b>      |

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Nợ phải trả tài chính

Phải trả hợp đồng bảo hiểm  
Phải trả người bán  
Chi phí trả trước  
Phải trả khác

|  | Giá trị ghi sổ<br>VND    |                               | Giá trị hợp lý<br>VND    |                               |
|--|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
|  | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|  | 4.275.660.351.918        | 2.521.156.233.673             | 4.275.660.351.918        | 2.521.156.233.673             |
|  | 576.529.202.860          | 500.353.044.358               | 576.529.202.860          | 500.353.044.358               |
|  | 1.493.191.312.659        | 844.387.610.049               | 1.493.191.312.659        | 844.387.610.049               |
|  | 2.992.317.769            | 3.427.657.679                 | 2.992.317.769            | 3.427.657.679                 |
|  | <b>6.348.373.185.206</b> | <b>3.869.324.545.759</b>      | <b>6.348.373.185.206</b> | <b>3.869.324.545.759</b>      |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố (nếu có) tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 35. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| STT | Chỉ tiêu   | Đơn vị tính | Năm nay | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-----|--|-------------|---------|------------------------------|
| 1   | <b>Cơ cấu tài sản</b>  |             |         |                              |
|     | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản   | %           | 65,93   | 68,35                        |
|     | Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản  | %           | 34,07   | 31,65                        |
| 2   | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>  |             |         |                              |
|     | Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu                       | %           | 36,12   | 25,87                        |
|     | Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu                    | %           | 63,88   | 74,13                        |
| 3   | <b>Khả năng thanh toán</b>   |             |         |                              |
|     | Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn                       | Lần         | 0,28    | 0,70                         |
|     | Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn   | Lần         | 2,71    | 3,21                         |
| 4   | <b>Tỷ suất lợi nhuận</b>   |             |         |                              |
|     | Tỷ suất lỗ trước thuế/Tổng tài sản                                   | %           | (9,26)  | (6,66)                       |
|     | Tỷ suất lỗ sau thuế/Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm | %           | (28,08) | (27,23)                      |
|     | Tỷ suất lỗ sau thuế/Vốn chủ sở hữu                                   | %           | (14,49) | (8,99)                       |

## 36. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm 2022, Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính đã tiến hành thanh tra theo chuyên đề tại Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các thời kỳ liên quan. Dựa theo Kết luận thanh tra số 05/KL-BTC ngày 16 tháng 2 năm 2023, Công ty thực hiện trình bày lại một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chi tiết phần trình bày lại dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày dưới đây:

*Trích từ bảng cân đối kế toán*

| Mã số | TÀI SẢN  | Số đầu năm<br>(Trình bày trước đó)<br>VND | Điều chỉnh<br>VND  | Số đầu năm<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-------|--|---|--------------------|--------------------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>5.003.667.608.033</b>                  | <b>418.520.584</b> | <b>5.004.086.128.617</b>             |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>792.735.396.252</b>                    | <b>418.520.584</b> | <b>793.153.916.836</b>               |
| 139   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                          | (60.504.330.437)                          | 418.520.584        | (60.085.809.853)                     |
| 270   | <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>15.809.062.295.067</b>                 | <b>418.520.584</b> | <b>15.809.480.815.651</b>            |

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 36. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Số đầu năm<br>(Trình bày trước đó)<br>VND | Điều chỉnh<br>VND      | Số đầu năm<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|------------|--|---|------------------------|--------------------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ<br/>(300 = 310 + 330)</b>      | <b>4.098.583.652.921</b>                  | <b>(8.143.289.086)</b> | <b>4.090.440.363.835</b>             |
| 312        | 1. Phải trả cho người bán                        | 542.020.714.528                           | (41.667.670.170)       | 500.353.044.358                      |
| 312.1      | 1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                | 522.510.912.288                           | (41.667.670.170)       | 480.843.242.118                      |
| 316        | 4. Chi phí phải trả                              | 794.169.872.101                           | 41.667.670.170         | 835.837.542.271                      |
| <b>330</b> | <b>I. Nợ dài hạn</b>                             | <b>2.537.849.590.537</b>                  | <b>(8.143.289.086)</b> | <b>2.529.706.301.451</b>             |
| 344        | 2. Dự phòng nghiệp vụ                            | 2.529.299.522.759                         | (8.143.289.086)        | 2.521.156.233.673                    |
| 344.1      | 2.1 Dự phòng toán học                            | 2.126.181.283.261                         | (8.381.974.944)        | 2.117.799.308.317                    |
| 344.3      | 2.2 Dự phòng bồi thường                          | 102.412.106.625                           | 261.158.718            | 102.673.265.343                      |
| 344.4      | 2.3 Dự phòng chia lãi                            | 132.984.576.481                           | (22.469.769)           | 132.962.106.712                      |
| 344.7      | 2.4 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu        | 4.073.278.081                             | (3.091)                | 4.073.274.990                        |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>(400 = 410)</b>         | <b>11.710.478.642.146</b>                 | <b>8.561.809.670</b>   | <b>11.719.040.451.816</b>            |
| <b>410</b> | <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>11.710.478.642.146</b>                 | <b>8.561.809.670</b>   | <b>11.719.040.451.816</b>            |
| 421        | 2. Lỗi lũy kế                                    | (5.250.521.357.854)                       | 8.561.809.670          | (5.241.959.548.184)                  |
| 421b       | - Lỗi kỳ này                                     | (1.061.564.682.456)                       | 8.561.809.670          | (1.053.002.872.786)                  |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400)</b> | <b>15.809.062.295.067</b>                 | <b>418.520.584</b>     | <b>15.809.480.815.651</b>            |

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Năm trước<br>(Trình bày trước đó)<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-------|---|--|-------------------|-------------------------------------|
| 20    | 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                 | (1.773.573.451.551)                      | 8.143.289.086     | (1.765.430.162.465)                 |
| 22    | 5. Chi phí hoạt động tài chính  | (31.634.565.955)                         | 27.499.399.183    | (4.135.166.772)                     |
| 24    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | (874.166.383.791)                        | (27.080.878.599)  | (901.247.262.390)                   |
| 50    | 9. Tổng lỗ kế toán trước thuế<br>(50 = 10 + 12 + 13 + 20 + 22 + 23 + 24 + 25) | (1.061.564.682.456)                      | 8.561.809.670     | (1.053.002.872.786)                 |
| 60    | 11. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 + 51)                       | (1.061.564.682.456)                      | 8.561.809.670     | (1.053.002.872.786)                 |

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 36. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

*Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động*

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Năm trước<br>(Trình bày trước đó)<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-------|--|--|-------------------|-------------------------------------|
| 13    | 8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc                            | (731.788.719.567)                        | 8.143.289.086     | (723.645.430.481)                   |
| 15    | 9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm<br>(15 = 11 + 12 + 13) | (961.313.405.417)                        | 8.143.289.086     | (953.170.116.331)                   |
| 17    | 10. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm<br>(17 = 15 + 16)   | (1.773.573.451.551)                      | 8.143.289.086     | (1.765.430.162.465)                 |
| 18    | 11. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm<br>(18 = 10 + 17)  | 2.092.896.936.058                        | 8.143.289.086     | 2.101.040.225.144                   |
| 23    | 14. Chi phí hoạt động tài chính                                    | (31.634.565.955)                         | 27.499.399.183    | (4.135.166.772)                     |
| 24    | 15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính<br>(24 = 22 + 23)            | 305.933.175.583                          | 27.499.399.183    | 333.432.574.766                     |
| 26    | 17. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | (874.166.383.791)                        | (27.080.878.599)  | (901.247.262.390)                   |
| 30    | 18. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 18 + 24 + 25 + 26)   | (1.096.029.995.461)                      | 8.561.809.670     | (1.087.468.185.791)                 |
| 50    | 22. Tổng lỗ kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                   | (1.061.564.682.456)                      | 8.561.809.670     | (1.053.002.872.786)                 |
| 60    | 24. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 + 51)            | (1.061.564.682.456)                      | 8.561.809.670     | (1.053.002.872.786)                 |

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT


## 36. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)


*Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

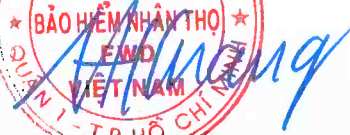
| Mã số | CHỈ TIÊU   | Năm trước<br>(Trình bày trước đó)<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-------|--|--|-------------------|-------------------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>      |  |                   |                                     |
| 01    | Lỗ trước thuế TNDN                                     | (1.061.564.682.456)                      | 8.561.809.670     | (1.053.002.872.786)                 |
| 03    | Thay đổi dự phòng và dự phòng nghiệp vụ                | 856.219.489.763                          | (8.143.289.086)   | 848.076.200.677                     |
| 08    | Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | (504.679.576.689)                        | 418.520.584       | (504.261.056.105)                   |
| 09    | Tăng các khoản phải thu                                | (371.582.740.539)                        | (418.520.584)     | (372.001.261.123)                   |


## 37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

  
Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng

  
Vương Gia Vũ  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

  
Huỳnh Hữu Khang  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023